



KINH TẾ CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ TRONG KỶ NGUYÊN TOÀN CẦU HÓA

Nguồn: Ngaire Woods, "International Political Economy in an Age of Globalization", in John Baylis & Steve Smith (ed) (2006): *The Globalisation of World Politics*, Third edition (Oxford: Oxford University Press), Chapter 14, pp. 325 – 348.

Biên dịch: Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Giới thiệu

Kinh tế chính trị quốc tế nói về sự tác động lẫn nhau giữa kinh tế và chính trị trong các vấn đề của thế giới. Câu hỏi cốt lõi của kinh tế chính trị quốc tế là: Điều gì chi phối và giải thích các sự kiện trong nền kinh tế thế giới? Đối với một số người, điều đó chính là cuộc chiến giữa "nhà nước với thị trường". Tuy nhiên, điều này là sai lầm. Các thị trường của nền kinh tế thế giới không giống như chợ trời trên đường phố địa phương, nơi tất cả mọi thứ đều có thể được trao đổi mua bán một cách công khai và cạnh tranh. Tương tự như vậy, các chính trị gia không thể cai trị nền kinh tế toàn cầu nhiều như họ mong muốn. Các thị trường thế giới, và các quốc gia, các công ty địa phương, và các công ty đa quốc gia buôn bán và đầu tư trên các thị trường đó đều được quy định bởi các tầng nấc quy định, chuẩn tắc, pháp luật, các tổ chức và thậm chí là các thói quen khác nhau. Các nhà khoa học chính trị gọi các đặc điểm của hệ thống này là các "thể chế". Kinh tế chính trị quốc tế cố gắng giải thích những gì tạo ra và duy trì sự tồn tại của các thể chế, cũng như những tác động của các thể chế lên nền kinh tế thế giới.

Kinh tế thế giới hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai

Những thể chế và khuôn khổ của nền kinh tế thế giới có nguồn gốc từ việc hoạch định một trật tự kinh tế thế giới mới diễn ra trong giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Năm 1944, những nhà hoạch định chính sách đã tập trung tại Bretton Woods (Mỹ) để xem xét cách giải quyết 2 vấn đề nghiêm trọng. Đầu tiên, họ cần đảm bảo rằng cuộc Đại Suy thoái những năm 1930 sẽ không diễn ra lần nữa. Nói cách khác, họ phải tìm ra cách để bảo đảm một hệ thống tiền tệ toàn cầu ổn định và một hệ thống thương mại thế giới mở. Thứ hai, họ phải xây dựng lại nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh ở Châu Âu.

Tại Bretton Woods, 3 thể chế đã được hoạch định nhằm phát triển một trật tự kinh tế thế giới mới. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) được tạo ra để bảo đảm một chế độ tỷ giá hối đoái ổn định, và cung cấp các hỗ trợ khẩn cấp cho các nước đang đối mặt với khủng hoảng cán cân thanh toán. Ngân hàng Thế giới về Tái thiết và Phát triển (IBRD, về sau đổi tên thành Ngân hàng Thế giới - WB) được tạo ra nhằm tạo thuận lợi cho đầu tư cá nhân và tái thiết Châu Âu. Ngân hàng này cũng có nhiệm vụ giúp đỡ các nước khác phát triển, nhiệm vụ này về sau trở thành nguyên nhân chính cho sự tồn tại của nó. Cuối cùng, Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) được ký năm 1947, và trở thành diễn đàn cho việc đàm phán về tự do hóa thương mại.

Hoạch định nền kinh tế hậu chiến tranh và tránh một cuộc Đại Suy thoái khác

Cuộc Đại Suy thoái đã trở nên trầm trọng hơn, nếu không muốn nói là được gây nên bởi các chính sách "tốt mình hại người". Cuối thập niên 1920 và 1930, các chính phủ trên khắp thế giới đã cố gắng tự vệ trước cuộc khủng hoảng kinh tế bằng cách nâng cao những rào cản thương mại và phá giá tiền tệ. Mỗi nước đều tin rằng các biện pháp này sẽ giúp giữ cho nền kinh tế của họ nổi lên trong khi những nước láng giềng chìm xuống. Cuộc Đại Suy thoái đã chứng minh rằng những biện pháp này không có hiệu quả. Vào cuối cuộc chiến tranh, một thách thức là làm sao tạo ra một hệ thống ngăn ngừa những việc này, đặc biệt là phải bảo đảm:

- Một hệ thống hối đoái ổn định
- Một nguồn tài sản hay đơn vị thanh toán dự trữ (như bản vị vàng)
- Dòng chảy tư bản có thể kiểm soát được
- Khả năng cung cấp các khoản vay ngắn hạn cho những nước đang đối mặt với khủng hoảng cán cân thanh toán tạm thời
- Các quy định nhằm mở cửa thương mại

Những dự định cho nền kinh tế thế giới năm 1944 nhanh chóng bị trì hoãn khi vào năm 1945 Mỹ đưa việc ngăn chặn Liên Xô lên ưu tiên hàng đầu. Lo sợ sự gia tăng của chủ nghĩa cộng sản ở Châu Âu hoang tàn sau chiến tranh, Mỹ đã đóng một vai trò trực tiếp hơn so với dự định trong việc tái thiết Châu Âu và quản lý nền kinh tế thế giới. Mỹ đã đưa ra kế hoạch Marshall năm 1947 nhằm cung cấp viện trợ ồ ạt cho Châu Âu và cho phép Mỹ đưa ra những điều kiện đi kèm. Bản vị vàng được dự định đã được thay thế bằng bản vị đô-la do Mỹ trực tiếp quản lý, hỗ trợ giá trị đồng đô-la bằng vàng. Không có gì đáng ngạc nhiên khi vào thời điểm IMF, WB và GATT bắt đầu hoạt động trong những năm 1950 thì những tổ chức này trở thành những tổ chức của khối phương Tây, phụ thuộc nặng nề vào Mỹ.

Sự ủng hộ của Mỹ dành cho hệ thống Bretton Woods bắt đầu thay đổi khi nền kinh tế Mỹ bước vào suy yếu. Sau năm 1965, Mỹ mở rộng dính líu quân sự ở Việt Nam, đồng thời bắt đầu chi nhiều hơn cho các chương trình giáo dục và phát triển đô thị ở Mỹ mà không hề tăng thuế. Điều này gây nên những tác hại khủng khiếp. Giá cả các mặt hàng Mỹ gia tăng, khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ Mỹ trong nền kinh tế thế giới suy giảm. Tương tự như vậy, lòng tin vào đồng đô-la Mỹ giảm xuống. Các hãng sản xuất và nhiều nước quay mặt lại với đồng đô-la và năng lực của Mỹ trong việc dùng vàng hỗ trợ đồng nội tệ của mình bị nghi ngờ. Trong khi đó, các nước khác đã nâng cao vị thế của mình trong nền kinh tế thế giới. Các đồng minh Châu Âu của Mỹ được hưởng lợi từ sự hợp nhất kinh tế gia tăng ở Châu Âu. Vào khoảng cuối những năm 1960, sự phát triển của EEC đã mang lại một bàn đạp giúp những nhà hoạch định chính sách Châu Âu có lập trường độc lập hơn so với Mỹ, như trong các vấn đề liên quan tới diễn tập quân sự trong NATO và việc ủng hộ bản vị vàng. Ở Châu Á, thành công vang dội của việc tăng trưởng dựa vào xuất khẩu ở Nhật và những nền kinh tế mới công nghiệp hóa như Hàn Quốc và Đài Loan đã tạo ra những thách thức mới đối với khả năng cạnh tranh của Mỹ cũng như việc thiết lập chương trình nghị sự cho các cuộc đàm phán thương mại.

Đối mặt với những áp lực này, Mỹ đã thay đổi các quy định của hệ thống tiền tệ quốc tế vào năm 1971. Chính phủ thông báo rằng không còn quy đổi đô-la thành vàng với mức 35 đô la cho một ounce vàng nữa, và đánh thuế bổ sung 10% đối với các sản phẩm nhập khẩu (nhằm cải thiện cán cân thương mại bằng cách hạn chế hàng nhập khẩu vốn đang tràn ngập vào Mỹ, và cố gắng ngăn tình trạng chảy máu đô-la tới những phần còn lại của thế giới). Những hành động này đã phá

vỡ hệ thống Bretton Woods. Đây không phải là thay đổi duy nhất của nền kinh tế thế giới những năm 1970.

Vào những năm 1970, giai đoạn phát triển nhanh sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã đột ngột chấm dứt, với tình trạng lạm phát cao. Tồi tệ hơn nữa, cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973 đã làm nền kinh tế thế giới gánh chịu đồng thời lạm phát và suy thoái. Trong hệ thống tiền tệ, vai trò của IMF sụp đổ khi hệ thống Bretton Woods sụp đổ năm 1971 và những nước công nghiệp lớn không thể tìm ra cách phối hợp chính sách về tỷ giá hối đoái trong khuôn khổ IMF. Thay vào đó, các đồng tiền chính được thả nổi và các nước công nghiệp lớn bắt đầu thảo luận các vấn đề tiền tệ trong các nhóm như G7 (gồm Mỹ, Nhật, Đức, Ý, Anh, Pháp và Canada). Nhóm này họp lần đầu tiên vào năm 1975.

Trong hệ thống thương mại, sự hợp tác đã tăng đều trong các cuộc đàm phán dưới sự bảo hộ của GATT. Tuy nhiên, vào những năm 1970, những lợi ích có được từ việc giảm hàng rào thuế quan, đặc biệt giữa những nước công nghiệp, đã bị đảo ngược bởi những chính sách bảo hộ mới. Khi các nước phải vật lộn với lạm phát đi kèm suy thoái, nhiều nước đã đưa ra các hàng rào thương mại mới (còn gọi là hàng rào phi thuế quan) nhằm ngăn chặn các hàng nhập khẩu có sức cạnh tranh cao từ các nước đang phát triển. Một ví dụ điển hình của chủ nghĩa bảo hộ mới là Hiệp ước về vải sợi năm 1974 nhằm đưa ra các hạn chế đối với các mặt hàng vải sợi và phụ kiện nhập khẩu từ các nước đang phát triển, vi phạm trắng trợn nguyên tắc không phân biệt đối xử của GATT.

Chủ nghĩa bảo hộ mới ở các nước công nghiệp hóa đã khiến các nước đang phát triển giận dữ. Vào nước năm 1970, các nước này đã phối hợp tiến hành một chiến dịch ở Đại hội đồng Liên Hợp Quốc kêu gọi thiết lập một Trật tự kinh tế thế giới mới (NIEO). Sự kiên quyết của các nước đang phát triển trong việc thay đổi các luật chơi đã được hậu thuẫn bởi thành công của các nước đang phát triển thuộc khối OPEC trong việc tăng giá dầu năm 1973. Chương trình nghị sự của NIEO bao gồm lĩnh vực thương mại, viện trợ, đầu tư, hệ thống tài chính và tiền tệ thế giới, và cải cách các thể chế. Các nước đang phát triển muốn có nhiều tiếng nói hơn trong các thể chế kinh tế quốc tế, một hệ thống thương mại công bằng hơn, nhiều viện trợ hơn, quyền kiểm soát đầu tư nước ngoài, sự bảo vệ chủ quyền kinh tế và các cải cách nhằm đảm bảo một hệ thống tài chính và tiền tệ công bằng và ổn định hơn.

Hệ thống thương mại hậu chiến, GATT và WTO

Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT) là một hiệp định tạm thời được ký kết vào năm 1947 với mong đợi rằng nó sẽ được thay thế bởi một tổ chức thương mại quốc tế. Một tổ chức thương mại thường trực đã không được thành lập cho đến năm 1994, và trong suốt 4 thập kỷ, GATT đã tồn tại với vai trò là một dàn xếp giữa các Bên ký kết, với một ban thư ký rất nhỏ ở Geneva cùng một ngân sách rất hạn chế. Về bản chất GATT là một diễn đàn phục vụ đàm phán thương mại, với nhiều vòng đàm phán và đạt đỉnh cao thành công trong Vòng đàm phán Kennedy năm 1962-7, khi đạt được các bước đột phá trong việc giảm các rào cản thương mại giữa các nước công nghiệp với nhau. Tuy nhiên, khi chủ nghĩa bảo hộ mới gia tăng vào thập niên 1970, GATT đã tỏ ra bất lực trong việc ngăn cản các thành viên mạnh như Mỹ, Châu Âu hạn chế thương mại (ví dụ: Hiệp ước vải sợi năm 1974 hạn chế nhập khẩu sản phẩm dệt may) và lạm dụng các điều khoản ngoại lệ và tự vệ được quy định trong Hiệp định. GATT cũng có nhiệm vụ giống như một diễn đàn giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, GATT vừa chậm chạp vừa kém năng lực trong lĩnh vực này, do quy định phải đạt được đồng thuận trong bất kỳ tranh chấp nào. GATT được thay thế bởi WTO theo sau các thỏa thuận đạt được tại vòng đàm phán cuối cùng của GATT, Vòng đàm phán Uruguay (1986-94). WTO được thành lập vào ngày 1 tháng 1 năm 1995, vai trò của nó bao gồm: quản lý các hiệp định thương mại WTO, đóng vai trò như một diễn đàn cho đàm phán thương mại, giải quyết các tranh chấp thương mại, kiểm tra các chính sách thương mại quốc gia, cung cấp hỗ trợ và đào tạo kỹ thuật cho các nước đang phát triển, và hợp tác với các tổ chức quốc tế khác. Trụ sở chính của WTO được đặt tại Geneva với một Ban thư ký gồm 500 người (xem www.wto.org).

Chiến dịch NIEO đã không thành công bởi một vài nguyên nhân. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc rõ ràng là một thể chế phù hợp giúp các nước đang phát triển nêu vấn đề vì không giống như ở IMF hay WB, tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc mỗi nước có một lá phiếu. Tuy nhiên, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc không có quyền lực trong việc thi hành chương trình nghị sự mà các nước đang phát triển đề ra. Thêm vào đó, mặc dù nhiều nước công nghiệp hóa đồng cảm với vấn đề mà các nước đang phát triển nêu trong những năm 1970, các chính phủ này đã không có hành động nào nhằm thực hiện chương trình nghị sự này trong những năm 1970, và tới những năm 1980, một loạt chính phủ mới với hệ tư tưởng bảo thủ hơn đã lên nắm quyền ở Mỹ, Anh và Tây Đức.

Thập kỷ 1980 mở đầu bằng một thay đổi trong chính sách kinh tế của Mỹ. Năm 1979, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã tăng mạnh lãi suất. Hành động này là nhằm kiềm chế lạm phát bằng cách thu hẹp các hoạt động kinh tế ở Mỹ. Tuy nhiên, phần còn lại của nền kinh tế thế giới đã phản ứng lại chính sách này một tức thì và rộng khắp. Trong suốt những năm 1960 và 1970 các chính sách của Mỹ và Châu Âu

đã tạo điều kiện cho việc phát triển nhanh chóng của thị trường vốn toàn cầu cũng như dòng chảy tài chính. Trong những năm 1970, những dòng chảy càng mạnh mẽ hơn nhờ các khoản đầu tư của các nhà sản xuất dầu mỏ, những người cần tìm chỗ đầu tư cho khoản lợi nhuận khổng lồ thu được từ việc giá dầu tăng năm 1973. Số tiền này được chuyển cho các chính phủ các nước đang phát triển vay với chi phí thấp. Việc tăng lãi suất năm 1979 là một chấn động bất ngờ đối với cả người đi vay lẫn người cho vay (đa phần là các ngân hàng Mỹ), những người bỗng nhiên nhận ra rằng họ không thể thu hồi được nhiều khoản cho vay. IMF ngay lập tức được huy động nhằm giúp các nước đang phát triển tránh tuyên bố mất khả năng thanh toán các khoản vay này vì người ta lo sợ rằng việc họ tuyên bố mất khả năng trả nợ sẽ dẫn tới một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Khủng hoảng nợ đồng nghĩa với việc vai trò của IMF trong nền kinh tế thế giới chủ yếu là nhằm đảm bảo rằng các nước mắc nợ thực hiện “điều chỉnh cơ cấu” nền kinh tế của mình. Điều chỉnh cơ cấu có nghĩa là các biện pháp tức thì nhằm giảm lạm phát, chi tiêu chính phủ cũng như giảm vai trò của chính phủ trong nền kinh tế, bao gồm tự do hóa thương mại, tư nhân hóa và phi điều tiết hóa. Những chính sách tự do mới này tương phản hoàn toàn với các phân tích của nhà kinh tế học Keynes vốn chiếm ưu thế suốt giai đoạn phát triển nhanh của nền kinh tế thế giới cho đến những năm 1980. Các nhà kinh tế theo tư tưởng Keynes tin rằng chính phủ nên đóng một vai trò chủ động có tính chất can thiệp trong nền kinh tế, nhằm bảo đảm cả sự phát triển và công bằng. Ngược lại, chủ nghĩa tự do mới tìm cách giảm thiểu vai trò của nhà nước và chính phủ, để việc sắp đặt các nguồn lực, sản xuất, phân phối trong nền kinh tế cho thị trường tự quyết định. Vào khoảng cuối những năm 1980, thuật ngữ “đồng thuận Washington” được sử dụng, chủ yếu để ám chỉ rằng những chính sách này chủ yếu phản ánh lợi ích của nước Mỹ.

Cho tới khi Chiến tranh lạnh kết thúc, các thể chế được tạo ra năm 1944 vẫn còn tồn tại nhưng vai trò của chúng trong nền kinh tế thế giới đã rất khác so với những gì đã được dự định tại Bretton Woods. Ngân hàng Thế giới trở thành một tổ chức phục vụ phát triển chuyên cung cấp các khoản cho vay tới các nước đang phát triển. GATT thất bại trong việc ngăn chặn chủ nghĩa bảo hộ mới những năm 1970 và đáp ứng nguyện vọng của các nước đang phát triển, nhưng các cuộc đàm phán thương mại trong thập niên 1980 đã giúp tạo ra Tổ chức thương mại thế giới (WTO), giúp thi hành tốt hơn các quy định về thương mại. IMF đánh mất vai trò của nó trong hệ thống tài chính và tiền tệ Bretton Woods nhưng đã có một vai trò mới với cuộc khủng hoảng nợ của thập niên 1980. Trong khi đó, các thách thức về mặt chính sách liên quan đến các thay đổi này, cùng với toàn cầu hóa và sự phụ

thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng, có nghĩa là IPE ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu quan hệ quốc tế.

Sự nổi lên của kinh tế chính trị quốc tế trong nghiên cứu quan hệ quốc tế

Cho tới những năm 1970, kinh tế chính trị quốc tế vẫn là một môn học không được chú ý nhiều. Mặc dù cuộc tranh luận về nguyên nhân của sự kém phát triển và không bình đẳng diễn ra sôi nổi giữa các học giả theo chủ nghĩa Mác truyền thống, điều này hiếm khi trở thành một mối quan tâm cốt lõi của dòng nghiên cứu quan hệ quốc tế chính thống. Thay vào đó, những thách thức về chính trị và chiến lược thời kỳ Chiến tranh lạnh trở thành mối bận tâm chính của các quốc gia công nghiệp hóa lẫn các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là lúc này các quốc gia đang phát triển đang đối mặt với vấn đề phi thực dân hóa và xây dựng cấu trúc nhà nước thời kỳ hậu thực dân.

Đầu thập niên 1970, quan hệ quốc tế bắt đầu thay đổi khi các sự kiện được nêu trên bắt buộc các nhà hoạch định chính sách cũng như các học giả phải quan tâm hơn tới các vấn đề kinh tế. Sức mạnh và ưu thế của nước Mỹ là rõ ràng trong khối liên minh phương Tây từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ hai cho tới khi cuộc chiến tranh Việt Nam và các khó khăn kinh tế bắt đầu làm xói mòn quyền bá chủ của Mỹ vào cuối những năm 1960. Bỗng nhiên các mối quan hệ kinh tế dường như trở thành những trở ngại và hạn chế đối với chính sách đối nội lẫn chính sách đối ngoại của các quốc gia.

Trong lĩnh vực nghiên cứu quan hệ quốc tế, những thách thức được đặt ra bởi mức độ phụ thuộc kinh tế lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng gia tăng, đặc biệt là đối với Mỹ, đã được phân tích trong một cuốn sách chuyên đề năm 1968 của Richard Cooper. Ông viết về sự cần thiết phải phối hợp và cộng tác nhiều hơn nữa giữa các quốc gia trong một thế giới mà ở đó cán cân thanh toán của các quốc gia bị tác động bởi ngày càng nhiều hơn những cú sốc và vấn đề khác nhau. Công trình này sau đó được phát triển hơn nữa bởi các đồng nghiệp tại Đại học Harvard của giáo sư Cooper là Robert Keohane và Joseph Nye, và nghiên cứu thứ hai của Keohane và Nye về sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế cùng các tác động đi kèm đã trở thành một tác phẩm chủ chốt của bộ môn quan hệ quốc tế. Tất cả các công trình nghiên cứu này đã cho rằng một kỷ nguyên mới của quan hệ quốc tế đã lộ dạng. Đặc biệt, họ cho rằng quan hệ quốc tế không nên tiếp tục được coi là một cuộc cạnh tranh địa chiến lược giữa các nước. Các vấn đề kinh tế, các kênh liên lạc

mới, và các mô hình hợp tác mới - tất cả đều giúp hình thành một nền chính trị mới của thế giới mà trong đó các tổ chức quốc tế sẽ đóng một vai trò chủ đạo. Điều này miêu tả chính xác thời kỳ ngoại giao hòa hoãn mới bắt đầu từ hội nghị thượng đỉnh giữa hai siêu cường năm 1972.

Một hình thức ngoại giao thượng đỉnh khác cũng diễn ra trong những năm 1970 giữa phương Bắc (các nước phát triển) và phương Nam (các nước đang phát triển). Những cuộc đàm phán này bắt nguồn từ những tư tưởng và nghiên cứu khác về kinh tế chính trị quốc tế. Nỗ lực của các quốc gia đang phát triển nhằm thúc đẩy cải cách hệ thống kinh tế quốc tế được phản ánh trong thuyết phụ thuộc và thuyết cấu trúc về các mối quan hệ kinh tế quốc tế, vốn là những học thuyết nêu bật các khía cạnh tiêu cực của sự phụ thuộc lẫn nhau. Đặc biệt, các nhà lý luận này quan tâm đến việc xác định những khía cạnh của nền kinh tế quốc tế và các thể chế làm cản trở khả năng phát triển của các nước phương Nam. Mối quan tâm chính của họ là trả lời câu hỏi tại sao còn quá nhiều quốc gia trong nền kinh tế thế giới vẫn còn kém phát triển, bất chấp những hứa hẹn về tăng trưởng toàn cầu và hiện đại hóa. Câu trả lời mang tính đồng cảm lớn nhất của "phương Bắc" đối với những mối quan tâm này được thể hiện trong Báo cáo Brandt (1980), bao gồm những phát hiện của một nhóm các nhà hoạch định chính sách cấp cao được yêu cầu kiểm tra cách thức và nguyên nhân tại sao cộng đồng quốc tế nên phản ứng trước các thách thức của sự phụ thuộc lẫn nhau và vấn đề phát triển.

Các cách tiếp cận kinh tế chính trị quốc tế truyền thống

Có nhiều cách giải thích khác nhau về bản chất của các thể chế và hệ thống quốc tế đã được miêu tả ở trên. Phương thức cũ miêu tả những cách tiếp cận kinh tế chính trị quốc tế khác nhau là chia các cách tiếp cận này thành ba trường phái: chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa trọng thương và chủ nghĩa Mác. Những danh xưng này vẫn diễn tả rất hữu ích những trường phái kinh tế truyền thống khác nhau, mà mỗi trường phái đều có một lý luận riêng và những quan điểm phân tích và giá trị riêng về các mối quan hệ kinh tế toàn cầu.

Chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do đề cao thị trường tự do, nơi mà vai trò của việc trao đổi và thị trường tự nguyện được nhấn mạnh là hiệu quả đáng mong muốn về mặt đạo đức. Người ta giả định rằng thương mại tự do và sự chuyển động tự do của tiền vốn sẽ bảo đảm vốn đầu tư được đưa đến nơi nào sinh lãi nhiều nhất (do đó, ví dụ như, vốn được đưa đến những khu vực kém phát triển, nơi có thể mang lại lợi nhuận tối

đa). Thương mại là hết sức quan trọng do nó cho phép các nước được lợi từ các lợi thế tương đối của mình. Nói cách khác, mỗi đất nước có thể khai thác những lợi thế tự nhiên, các nguồn tài nguyên, các lợi ích từ sự chuyên môn hóa của đất nước đó. Nền kinh tế được bồi trơn bởi sự trao đổi tiền tệ tự do và các thị trường mở tạo ra một hệ thống giá cả toàn cầu, như một bàn tay vô hình, bảo đảm phân phối hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế thế giới hiệu quả và công bằng. Trật tự trong nền kinh tế toàn cầu chỉ ở mức tối thiểu. Vai trò cao nhất của các chính phủ và các thể chế là phải bảo đảm cho sự vận hành của thị trường được trôi chảy và suôn sẻ. Chủ nghĩa tự do cũng giả định rằng các chính phủ có nhiều lựa chọn khác nhau trong hệ thống thế giới cũng như đối với xã hội và người dân của mình. Điều này có nghĩa là các chính phủ không theo đuổi các chính sách kinh tế "tốt đẹp" bởi vì những người đưa ra quyết định quá tham nhũng hoặc quá yếu kém khi không biết tới những lựa chọn kinh tế chính xác mà họ có thể đưa ra.

Chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là trường phái tương phản hoàn toàn với chủ nghĩa tự do. Những người theo chủ nghĩa trọng thương chia sẻ các giả định của chủ nghĩa hiện thực trong quan hệ quốc tế. Họ không tập trung vào cá nhân những người đưa ra quyết định và các sự lựa chọn chính sách của họ mà cho rằng nền kinh tế thế giới là một đấu trường cạnh tranh giữa các quốc gia tìm cách tối đa hóa sức mạnh và quyền lực tương đối của mình. Nói một cách đơn giản, hệ thống quốc tế giống như một khu rừng thẳm nơi mỗi quốc gia đều phải tìm cách để có thể tồn tại. Vì lý do này mà mục tiêu của mỗi quốc gia đều phải là tối đa hóa sự thịnh vượng và nền độc lập của mình. Các quốc gia sẽ theo đuổi điều này bằng cách bảo đảm khả năng tự cung tự cấp của mình trong những ngành công nghiệp then chốt, cũng như việc sử dụng chủ nghĩa bảo hộ thương mại (thuế quan và các hạn chế khác đối với hàng nhập khẩu), trợ cấp, và các khoản đầu tư có chọn lựa trong nền kinh tế nội địa. Và hiển nhiên, trong hệ thống này, một vài quốc gia có nhiều quyền lực và sức mạnh hơn những quốc gia khác. Những quốc gia mạnh nhất là người định ra các quy tắc và giới hạn của hệ thống: thông qua bá quyền, liên minh, hoặc cân bằng quyền lực. Thực tế thì tính ổn định và trật tự sẽ chỉ có thể đạt được khi có một quốc gia nào đó có thể đóng vai trò bá quyền, hay nói cách khác là sẵn lòng tạo ra, duy trì và buộc thực hiện các luật chơi cơ bản. Trong đó, các chính sách kinh tế của bất kỳ chính phủ nào cũng sẽ luôn là công cụ cho mục tiêu theo đuổi chủ quyền bên ngoài và chủ quyền nội tại của quốc gia đó.

Chủ nghĩa Mác

Chủ nghĩa Mác cũng coi nền kinh tế thế giới là một đấu trường của sự cạnh tranh, nhưng không phải giữa các quốc gia với nhau. Chủ nghĩa tư bản là động lực thúc đẩy nền kinh tế thế giới. Nói như Mác, điều này có nghĩa là các mối quan hệ kinh tế thế giới tốt nhất được hiểu là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa những “kẻ áp bức và bị áp bức”. Những kẻ áp bức hay các nhà tư bản là những người sở hữu những “phương tiện sản xuất” (thương mại và công nghiệp). Những người bị áp bức là giai cấp công nhân. Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp xuất hiện bởi vì các nhà tư bản gia tăng lợi nhuận và điều này đòi hỏi họ phải bóc lột giai cấp công nhân hơn nữa. Trong quan hệ quốc tế, cách miêu tả về “mối quan hệ giai cấp” trong hệ thống tư bản chủ nghĩa được áp dụng để miêu tả các mối quan hệ giữa “vùng lõi” (các nước công nghiệp) và “vùng ngoại vi” (các quốc gia đang phát triển), và các mối quan hệ trao đổi không bình đẳng giữa hai nhóm chủ thể này. Những người theo thuyết phụ thuộc (chủ yếu tập trung vào Mỹ Latinh) miêu tả những cách thức các giai cấp và các nhóm ở vùng lõi quan hệ với “vùng ngoại vi”. Kém phát triển và nghèo đói ở rất nhiều quốc gia được giải thích là kết quả của những cấu trúc về kinh tế, xã hội và chính trị ở các quốc gia vốn bị ảnh hưởng sâu sắc bởi các mối quan hệ kinh tế quốc tế của họ. Trật tự chủ nghĩa tư bản toàn cầu mà ở đó các xã hội vận hành rất cuộc là một trật tự phản ánh lợi ích của những người sở hữu phương tiện sản xuất.

Rõ ràng là nếu so sánh các trường phái tư tưởng về quan hệ kinh tế quốc tế này với nhau thì chúng ta sẽ thấy rằng mỗi trường phái tập trung vào những nhân tố và những động lực thúc đẩy khác nhau trong nền kinh tế thế giới, và mỗi trường phái có một quan niệm riêng về ý nghĩa của “trật tự” và các điều kiện cần thiết để đạt được trật tự đó.

So sánh các trường phái khác nhau cũng giúp làm sáng tỏ ba cấp độ phân tích khác nhau: cấu trúc của hệ thống quốc tế (cho dù là hệ thống chủ nghĩa tư bản quốc tế hay là tương quan quyền lực giữa các quốc gia trong hệ thống); bản chất của một chính phủ nào đó hay sự cạnh tranh giữa những thể chế của chính phủ đó, và vai trò của các nhóm lợi ích và lực lượng xã hội trong một quốc gia. Ở mỗi cấp độ phân tích, chúng ta cần phải tự hỏi rằng: điều gì dẫn dắt các chủ thể có liên quan và do đó làm thế nào chúng ta có thể giải thích được về những ưu tiên, hành vi và kết quả của họ.

Cuộc tranh luận về toàn cầu hóa trong kinh tế chính trị quốc tế

Bản chất và tác động của toàn cầu hóa là chủ đề của cuộc tranh luận sâu sắc trong kinh tế chính trị quốc tế. Thuật ngữ toàn cầu hóa được sử dụng để đề cập tới ít nhất bốn tập hợp khác nhau của các lực lượng hoặc quá trình trong nền kinh tế thế giới. *Quốc tế hóa* mô tả sự gia tăng các giao dịch kinh tế xuyên biên giới diễn ra từ đầu thế kỷ 20, nhưng một số người cho rằng đã trải qua một bước nhảy vọt về số lượng trong những thập kỷ gần đây. Cuộc *cách mạng công nghệ* là khía cạnh thứ hai của toàn cầu hóa, mô tả ảnh hưởng của truyền thông điện tử vốn cho phép các công ty và các chủ thể khác hoạt động trên toàn cầu mà không cần quan tâm nhiều về địa điểm, khoảng cách và biên giới. Một tác động khác của cách mạng khoa học công nghệ là giúp đẩy nhanh *quá trình phi lãnh thổ hóa* hay nói cách khác là mức độ mà khoảng cách lãnh thổ, biên giới và các địa điểm ảnh hưởng tới cách thức con người tự xác định bản sắc của mình cũng như hành động và tìm kiếm tiếng nói chính trị hay sự công nhận. Cuối cùng, *sự tự do hóa* mô tả các chính sách được các nhà nước thực hiện giúp cho nền kinh tế toàn cầu trở thành hiện thực. Điều này bao gồm cả các luật lệ và các thể chế được tạo ra bởi các quốc gia hùng mạnh nhằm tạo điều kiện cho một quy mô mới của hoạt động kinh tế xuyên quốc gia trong các lĩnh vực nhất định (nhưng không có nghĩa là tất cả) của nền kinh tế thế giới. Nó cũng bao gồm các chính sách của các quốc gia nhỏ hơn và ít quyền lực hơn trong hệ thống, những quốc gia vốn đã hội nhập vào nền kinh tế thế giới thông qua tự do hóa thương mại, đầu tư và sản xuất.

Trong kinh tế chính trị quốc tế, một số quan điểm khác nhau được đưa ra về toàn cầu hóa. Ví dụ, trong khi một số học giả cho rằng toàn cầu hóa không có gì mới thì những người khác lại cho rằng toàn cầu hóa giảm bớt đáng kể vai trò của nhà nước. Ngoài ra một số người khác cũng cho rằng toàn cầu hóa làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng và dẫn tới một thế giới bất bình đẳng và bất công. Để hiểu rõ hơn các lập luận khác nhau này cũng như các bằng chứng đi kèm, chúng ta cần quay lại các cách tiếp cận trong kinh tế chính trị quốc tế đã được nêu trong phần trước, vì chúng có thể giúp xác định những sự khác biệt chủ yếu về trọng tâm có thể lý giải cho các cách hiểu khác nhau về toàn cầu hóa.

Ví dụ, những người hoài nghi phủ nhận rằng toàn cầu hóa đang làm biến đổi chính trị thế giới có xu hướng tập trung vào khía cạnh "quốc tế hóa của toàn cầu hóa". Sau đó họ có thể dựa vào các chứng cứ giúp nêu lên những nghi ngờ về việc số lượng các giao dịch diễn ra giữa các quốc gia có thực sự tăng lên hay không rồi đưa ra lập luận rằng "không có gì mới" trong hiện tượng phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các quốc gia. Ngược lại, những người theo trường phái tự do

của toàn cầu hóa lại tập trung vào những đổi mới công nghệ và các lực lượng phi chính trị “mang tính khách quan” đang thu hẹp lại nền kinh tế thế giới. Họ lập luận rằng điều này đang tạo ra một trật tự thế giới ít mang tính chính trị hơn, hiệu quả và thống nhất hơn. Những người tập trung vào quá trình phi lãnh thổ hóa nhấn mạnh rằng toàn cầu hóa cũng mang một bộ mặt tiêu cực. Cũng như khi các cải tiến công nghệ cho phép mang lại một xã hội văn minh toàn cầu năng động hơn, nó cũng cho phép phát triển một xã hội không văn minh. Mạng lưới khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia phát triển một cách dễ dàng và khó tiêu diệt hơn trong thời đại toàn cầu hóa. Điều này tạo ra một khoảng cách quan trọng trong cuộc tranh luận cuối cùng về toàn cầu hóa – tranh luận ưu tiên vai trò của các quốc gia mạnh trong việc định hình tiến trình quốc tế.

Tập trung vào việc tự do hóa, một số nhà phân tích nhấn mạnh vai trò của các quốc gia mạnh trong việc thiết lập các quy tắc của nền kinh tế quốc tế toàn cầu hóa mới, cũng như ảnh hưởng ngày càng lớn của họ đối với các quốc gia yếu hơn. Tuy nhiên, điều này có hai mặt. Một mặt, các quốc gia mạnh thấy việc thiết lập các quy tắc tương đối dễ dàng mà không cần phải tham khảo ý kiến các quốc gia yếu hơn. Điều này đã đúng trong nền kinh tế toàn cầu, tương tự như trong cuộc “chiến tranh chống khủng bố” và cuộc xâm lược Afghanistan và Iraq của Mỹ những năm gần đây. Tuy nhiên, trong trường hợp các cuộc chiến của Mỹ, thách thức tiếp sau đó trong việc bình định một quốc gia bị suy yếu thông qua chiếm đóng quân sự cho thấy mức độ khó khăn mà một quốc gia thậm chí là mạnh nhất phải đối mặt nhằm kiểm soát các nước khác.

Trong phần tiếp theo, cuộc tranh luận giữa những người hoài nghi và những người lạc quan được xem xét bằng cách xem xét câu hỏi liệu toàn cầu hóa có đang làm xói mòn chủ quyền và quyền lực của nhà nước hay không. Phần tiếp sau đó xem xét sự khác biệt về tác động của toàn cầu hóa đối với các quốc gia mạnh và yếu.

Toàn cầu hóa có đang triệt tiêu vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thế giới?

Những người theo chủ nghĩa toàn cầu

“Một nền kinh tế toàn cầu đang nổi lên” – đó là nhận định của nước người miêu tả một thế giới mà trong đó thương mại đa quốc gia, sản xuất, đầu tư, và di chuyển tài chính trong và ngoài nước trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Những người theo chủ nghĩa toàn cầu sẽ nói với chúng ta rằng chính vì lý do trên, các chính phủ và

nhà nước đang mất đi khả năng kiểm soát các tương tác kinh tế. Điều này một phần là do số lượng và tốc độ của các luồng chảy làm cho các chính phủ khó khăn hơn trong việc điều tiết thương mại, đầu tư hoặc vốn. Quan trọng không kém, thực tế rằng các doanh nghiệp và nhà đầu tư có thể dễ dàng chuyển công việc kinh doanh của họ tới nơi khác đặt ra những hạn chế mới cho các chính phủ đang cố gắng để duy trì và khuyến khích đầu tư. Lập luận ở đây là các doanh nghiệp hiện đại linh hoạt sẽ rời bỏ một quốc gia nếu chính phủ không theo đuổi chính sách tự do hóa thúc đẩy lợi nhuận và tính linh hoạt cho các doanh nghiệp. Vì lý do này, các chính phủ đang chịu áp lực phải giảm thuế và cắt giảm chi tiêu nhà nước dành cho y tế, giáo dục, lương hưu, vv.. Liên quan đến điều tiết kinh doanh quốc tế, các chính phủ đang cho phép các nhà đầu tư tự thiết lập các quy tắc và các công ty tư nhân đang làm như vậy thông qua mạng lưới quốc tế tư nhân mới và các tổ chức tự điều tiết. Tóm lại, các nhà nước đang mất dần quyền lực trong một trật tự kinh tế toàn cầu, nơi mà biên giới giữa các nhà nước và chính phủ ít có ảnh hưởng hơn. Tất nhiên điều này được những người theo chủ nghĩa tự do chào đón nồng nhiệt.

Những người theo chủ nghĩa hoài nghi

Ngược lại với quan điểm “nền kinh tế toàn cầu” là quan điểm của những người theo chủ nghĩa hoài nghi nhấn mạnh những lỗ hổng trong các lập luận và chứng cứ được đề xuất bởi những người cho rằng nhà nước đang mất dần quyền lực. Các lập luận cho rằng các quốc gia đang chịu áp lực phải giảm thuế và cắt giảm chi tiêu bị tấn công bởi các học giả nghiên cứu dữ liệu của các nước công nghiệp hóa và chứng minh rằng các bằng chứng không ủng hộ nhận định này. Các bằng chứng cũng không cho thấy các công ty đa quốc gia dịch chuyển đầu tư tới các khu vực có mức lương và các loại thuế thấp hơn. Thay vào đó, các nghiên cứu đương đại đối với các mẫu hình thực tế của đầu tư do các công ty đa quốc gia thực hiện cho thấy rằng trong nền kinh tế tri thức mới, các yếu tố như sự sẵn có của lao động có tay nghề, cơ sở hạ tầng tốt và gần với thị trường là những yếu tố rất quan trọng đối với lựa chọn địa điểm đầu tư. Kết luận rút ra từ chứng cứ này là vai trò của các nhà nước không bị xói mòn. Ngược lại, các nhà nước và chính phủ vẫn còn đóng một vai trò rất quan trọng trong một nền kinh tế thành công.

Những hạn chế mới đối với các nhà nước

Trong khi những người hoài nghi nhắm vào những lỗ hổng trong một số các lập luận về sự xói mòn quyền lực của nhà nước do hoạt động của các công ty đa quốc

gia, các khía cạnh khác của toàn cầu hóa đã thực sự hạn chế vai trò của các nhà nước. Đặc biệt, thực tế rằng hàng tỷ đô la có thể đổ vào hoặc rút ra một đất nước một cách nhanh chóng tạo nên một hạn chế mới đối với chính sách tiền tệ và dẫn tới tình trạng dễ tổn thương trong ngành tài chính của tất cả các quốc gia. Nói cách khác, các chính phủ phải rất thận trọng trong việc quản lý lãi suất và quản lý hoặc thả nổi tỷ giá hối đoái. Tương tự như vậy họ cần một hệ thống ngân hàng và tài chính trong nước đủ mạnh để có thể đối phó với sự thoái lui ồ ạt của nguồn vốn. Các chính sách yếu kém sẽ phải trả giá nặng nề và tức thì. Hơn nữa, như cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 cho thấy, không chỉ quốc gia thủ phạm mới phải chịu hình phạt mà tất cả các quốc gia đều có thể bị tổn thương bởi các nguồn vốn lớn đổ vào hoặc chảy ra khỏi đất nước. Cuộc khủng hoảng cũng cho thấy một số quốc gia bị ảnh hưởng bởi toàn cầu hóa nhiều hơn so với những quốc gia khác.

Tác động của toàn cầu hóa đối với các loại quốc gia khác nhau

Cuộc khủng hoảng Châu Á cho thấy các quốc gia có năng lực khác nhau trong việc phản ứng lại toàn cầu hóa. Mặc dù tất cả các nước trong khu vực đều bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng, phản ứng của họ cho thấy một số quốc gia có nhiều lựa chọn hay "chủ quyền" hơn các quốc gia khác. Indonesia, Thái Lan và Hàn Quốc đều cầu cứu IMF chi viện nhưng phải đáp ứng những điều kiện chính sách được xác định chủ yếu ở Washington DC. Trong khi đó Malaysia xây dựng chính sách riêng của mình và thực hiện các biện pháp như kiểm soát nguồn vốn, điều bị phản đối rất nhiều ở Washington DC. Mặc dù những người ủng hộ chủ nghĩa toàn cầu lẫn những người theo chủ nghĩa hoài nghi coi tất cả các nước là như nhau trong lập luận của mình về toàn cầu hóa, nhưng có lẽ cần đặt dấu chấm hỏi cho nhận định này.

Một cách để suy ngẫm về tác động của toàn cầu hóa là phân biệt giữa các quốc gia mạnh và các quốc gia yếu. Các quốc gia mạnh là những quốc gia định hình các quy tắc và các thể chế giúp hình thành nền kinh tế toàn cầu: chúng ta đã thấy cách chính sách của Mỹ định hình sự ra đời, thực hiện, và sụp đổ của hệ thống Bretton Woods. Một mô tả chung chung hơn về các quốc gia mạnh là họ có thể kiểm soát - ở mức độ nhất định - tính chất và tốc độ hội nhập của họ vào nền kinh tế thế giới. Chúng ta có thể xếp vào nhóm này không chỉ các nước đã công nghiệp hóa tương đối mạnh, mà còn cả các nước đang phát triển như Brazil, Malaysia, Trung Quốc, và Iran. Trong tất cả các trường hợp này, toàn cầu hóa đã có một tác động mạnh mẽ, như có thể thấy qua việc tái cơ cấu các ngành công nghiệp nhà nước và tư nhân ở các nước công nghiệp hóa, hay qua thời kỳ tự do hóa kinh tế

trong thập kỷ vừa qua ở Brazil, cũng như sự gia nhập gần đây của Trung Quốc vào WTO. Tuy nhiên, cùng lúc đó, ở mỗi quốc gia này vẫn tồn tại những hàng rào bảo hộ trong các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, và cuộc tranh cãi về vấn đề kiểm soát luồng vốn quốc tế vẫn đang gây nên những tranh cãi gay gắt. Năng lực của các nước này trong việc kiểm soát quá trình hội nhập của họ vào nền kinh tế thế giới rõ ràng có liên quan đến kích cỡ, tài nguyên, các lợi thế địa-chiến lược, cũng như sức mạnh kinh tế của họ. Tuy nhiên, điều thú vị là có vẻ như năng lực đó cũng chịu tác động của ý thức hệ quốc gia và quyền lực đối nội của nhà nước. Một điểm chung của tất cả các quốc gia "mạnh" là họ cũng ra sức bảo vệ sự độc lập về chính sách kinh tế, chính sách đối ngoại, nhân quyền và các vấn đề an ninh.

Ngược lại, "các quốc gia yếu" có ít sự lựa chọn hơn trong quan hệ kinh tế quốc tế. Họ có ít hoặc không có ảnh hưởng trong việc tạo ra và thực thi các quy tắc trong hệ thống và họ cũng không thể kiểm soát đầy đủ quá trình hội nhập của mình vào nền kinh tế thế giới. Ví dụ, sau khi kết thúc cuộc khủng hoảng nợ những năm 1980, nhiều nước yếu phải mở cửa nền kinh tế, tự do hoá và phi điều tiết hóa, và đó là kết quả của chính sách tự do hóa bị ép buộc chứ không phải là những lựa chọn chính sách tự nguyện. Trong những năm 1990, tình trạng này vẫn tiếp diễn đối với quá trình được gọi là "hài hoà hóa bắt buộc". Theo đó, ví dụ như trong trường hợp đàm phán thương mại về quyền sở hữu trí tuệ, các nước đang phát triển buộc phải tham gia thỏa thuận chuyển hàng tỷ đô la lợi nhuận độc quyền từ các nước nghèo sang các nước giàu dưới lý do bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các nhà sáng chế.

Phân biệt giữa các quốc gia theo năng lực của họ trong việc định hình và phản ứng lại toàn cầu hóa là rất quan trọng trong việc phân tích tác động đối với kinh tế chính trị quốc tế. Ví dụ về hệ thống tài chính quốc tế cho thấy một số quốc gia, đặc biệt là Mỹ, đang là người quyết định luật chơi trong nền kinh tế thế giới, trong khi các quốc gia yếu hơn là người phải chấp nhận các luật chơi đó.

Các thể chế quốc tế trong nền kinh tế toàn cầu hóa

Chúng ta đã thấy rằng toàn cầu hóa đang làm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, đồng thời làm gia tăng sự liên kết toàn cầu và khả năng gây ảnh hưởng của một số quốc gia tới các quốc gia khác. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã chứng minh cho cả ba sự thay đổi này. Những quốc gia châu Á đã mở rộng cửa với thị trường tư bản toàn cầu (với sự khuyến khích từ Mỹ và các nước công nghiệp khác) đã nhanh chóng trở thành nơi tiếp nhận dòng chảy vốn ngắn hạn khổng lồ. Ngay khi niềm tin của các nhà đầu tư vào Thái Lan sụp đổ, ngay lập tức

phản ứng dây chuyền đã truyền tới các nhà đầu tư khác (thông qua mạng lưới liên lạc mới). Cuộc khủng hoảng diễn ra sau đó vào năm 1997 đã cho thấy một cuộc khủng hoảng tài chính có thể lây lan từ một quốc gia này sang các quốc gia khác nhanh chóng, dễ dàng, và gây nên những tàn phá lớn đến mức nào.

Sự quản lý cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á đã khiến các nhà hoạch định chính sách kêu gọi có các thể chế quốc tế hiệu quả và mạnh mẽ hơn, bao gồm khả năng bảo đảm thông tin và giám sát tốt hơn, hợp tác sâu sắc hơn, và điều phối tốt hơn nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên cùng lúc đó những người khác lại lập luận rằng cuộc khủng hoảng đã làm bộc lộ những vấn đề và khiếm khuyết của các thể chế quốc tế hiện có cũng như những sự thiên vị hay lợi ích mà chúng phản ánh. Những quan điểm này lặp lại trong cuộc tranh luận lớn hơn trong kinh tế chính trị quốc tế về bản chất và tác động của các thể chế trong nền kinh tế thế giới. Cuộc tranh luận này rất quan trọng trong việc giúp chúng ta quyết định các thể chế quốc tế có thể đóng vai trò như thế nào trong việc quản lý các vấn đề và thách thức mới mà toàn cầu hóa mang lại.

Cách nhìn nhận đối lập nhau về các thể chế cũng được phản ánh qua các cách tiếp cận trong kinh tế chính trị quốc tế. Những người theo chủ nghĩa thể chế (hay còn gọi là chủ nghĩa thể chế tự do mới) cho rằng các quốc gia tạo ra các thể chế để có thể đạt được các mục tiêu lợi ích dễ dàng hơn thông qua việc hợp tác và phối hợp chính sách. Tuy nhiên vẫn cần một vài điều kiện tiên quyết để việc này có thể xảy ra. Những điều kiện này bao gồm sự tồn tại của những lợi ích chung giúp cho các nước mong muốn theo đuổi hợp, một mối quan hệ lâu dài giữa một số lượng nhỏ các chủ thể, và nguyên tắc có đi có lại theo các tiêu chuẩn hành vi đã được thống nhất. Với những điều kiện này, những người theo chủ nghĩa thể chế cho rằng các quốc gia sẽ phải đồng ý bị ràng buộc bởi những quy định, chuẩn tắc hay các quyết định của các tổ chức quốc tế. Điều này không có nghĩa là các quốc gia mạnh trong hệ thống sẽ luôn luôn tuân theo luật chơi. Thay vào đó, các thể chế tác động lên chính trị quốc tế vì chúng mang lại các lý do mới để hợp tác, cho phép các quốc gia xác định lợi ích của mình một cách hợp tác hơn, đồng thời thúc đẩy các cuộc đàm phán giữa các quốc gia cũng như việc tuân thủ với các quy định và chuẩn mực đã được thỏa thuận.

Lý giải của những người theo chủ nghĩa thể chế mang lại lý do để lạc quan về vai trò của các thể chế quốc tế trong việc quản lý toàn cầu hóa. Các thể chế sẽ giúp giải quyết các vấn đề và hạn chế trong cách vận hành của thị trường, đồng thời giúp đảm bảo rằng các quốc gia sẽ đưa ra các quyết định hợp tác một cách duy lý. Toàn cầu hóa sẽ được quản lý bởi các thể chế hiện hữu và các thể chế mới

cũng có thể xuất hiện. Toàn cầu hóa được quản lý theo cách này sẽ đảm bảo nền kinh tế thế giới dần đi theo mô hình tự do và cả các quốc gia mạnh lẫn yếu sẽ được hưởng lợi. Mặc dù vẫn còn những sự phản đối đối với các tổ chức quốc tế, nhưng điều này bắt nguồn từ sự hiểu lầm các lợi thế của thương mại tự do cũng như sự di chuyển tự do của luồng vốn trong nền kinh tế thế giới.

Những người theo chủ nghĩa hiện thực (đặc biệt là chủ nghĩa hiện thực mới) không đồng ý với những người theo chủ nghĩa thể chế. Các nhà hiện thực bác bỏ ý kiến cho rằng các thể chế xuất hiện chủ yếu giúp giải quyết các vấn đề của thị trường. Họ cho rằng các thể chế và tổ chức quốc tế sẽ luôn luôn phản ánh lợi ích của các quốc gia mạnh trong hệ thống. Khi các quốc gia này muốn phối hợp chính sách với nhau họ sẽ tạo ra các thể chế. Tuy nhiên, sau khi được tạo ra các thể chế này sẽ không làm thay đổi các các quốc gia xác định và theo đuổi lợi ích như nhận định của những người theo chủ nghĩa thể chế. Các thể chế chỉ hiệu quả chỉ khi chúng không làm suy giảm quyền lực của các quốc gia mạnh trong hệ thống đối với các quốc gia khác.

Vậy điều này có ý nghĩa như thế nào trên thực tế? Ví dụ một quốc gia quyết định có nên tham gia một hiệp định thương mại mới hay ủng hộ một tổ chức quốc tế hay không. Những người theo chủ nghĩa thể chế cho rằng các nhà hoạch định chính sách sẽ cân nhắc các lợi ích tuyệt đối thu được từ thỏa thuận, bao gồm các lợi ích dài hạn tiềm tàng như thúc đẩy một hệ thống các quy tắc đáng tin cậy và ổn định hơn chẳng hạn. Các nhà hiện thực mới ngược lại lại cho rằng các nhà hoạch định chính sách chủ yếu quan tâm đến lợi ích tương đối. Nói cách khác, họ sẽ tự hỏi "Chúng ta có thu được nhiều lợi ích từ thỏa thuận này hơn các quốc gia khác không?" (thay vì "Chúng ta có thu được lợi ích từ thỏa thuận này hay không?") Nếu các quốc gia khác thu được nhiều lợi ích hơn thì các lợi thế thu được từ việc tham gia thỏa thuận sẽ bị lép vế so với thực tế rằng sức mạnh của quốc gia đó sẽ bị suy yếu tương đối so với các quốc gia khác.

Đối với các nhà hiện thực, hiện thực và các thể chế bị chi phối bởi các tính toán về quyền lực. Khi ký một hiệp định hay tạo ra một thể chế quốc tế, một quốc gia mạnh sẽ không nhất thiết bị ràng buộc bởi hiệp định hay thể chế đó. Thực tế, nếu một thể chế cản trở lợi ích của mình, quốc gia mạnh đó sẽ dẹp bỏ thể chế đó. Tác động của nó đối với toàn cầu hóa và các quốc gia yếu sẽ không đáng kể. Các thể chế quốc tế, bao gồm các tổ chức như IMF, WB, WTO, G8 và EU sẽ quản lý toàn cầu hóa nhưng phù hợp với lợi ích của các thành viên mạnh nhất của mình. Các thể chế sẽ chỉ tính đến nhu cầu và lợi ích của các quốc gia yếu hơn khi điều đó không ảnh hưởng tới vị thế áp đảo của các quốc gia mạnh. Trong quan điểm của

các nhà hiện thực, những người chống đối toàn cầu hóa đã đúng khi lập luận rằng các thể chế quốc tế không ủng hộ lợi ích của các nước nghèo và đang phát triển. Tuy nhiên các nhà hiện thực cũng chắc chắn rằng sự phản đối của họ sẽ không mang lại ảnh hưởng gì.

Cách nhìn nhận này về các thể chế quốc tế bị phản bác bởi không chỉ những người theo chủ nghĩa thể chế mà cả những người theo chủ nghĩa kiến tạo. Các nhà kiến tạo bác bỏ ý tưởng cho rằng các thể chế phản ánh sự tính toán duy lý của các quốc gia cho dù là trong cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia với nhau (theo quan điểm hiện thực) hay trong tính toán về các lợi ích kinh tế dài hạn thông qua sự hợp tác (quan điểm của chủ nghĩa thể chế). Thực tế điều mà các nhà kiến tạo bác bỏ là ý tưởng cho rằng lợi ích của các quốc gia là cố định và được xác định một cách khách quan. Thay vào đó họ cho rằng lợi ích của một quốc gia bị chi phối bởi bản sắc của quốc gia đó và cả lợi ích lẫn bản sắc quốc gia bị tác động bởi một cấu trúc xã hội của các tương tác, các ý tưởng mang tính quy phạm và niềm tin. Nếu chúng ta không thể giả định rằng các quốc gia có một bản sắc hay lợi ích nào đó trước khi có các tương tác thì những người theo chủ nghĩa thể chế đã sai khi giả định rằng các thể chế xuất hiện như là một phản ứng duy lý đối với các nhu cầu của thị trường, thương mại, tài chính, vv... Tương tự, các nhà hiện thực cũng sai khi cho rằng các thể chế chỉ là sự phản ánh của chính trị quyền lực. Như lời của nhà kiến tạo Alex Wendt, "tình trạng vô chính phủ là do nhận thức của các quốc gia". Nói cách khác, bản sắc và lợi ích linh hoạt và thay đổi nhiều hơn so với những gì các nhà hiện thực cho phép. Thông qua tương tác, các quốc gia đều thay đổi và các thay đổi này có thể được phản ánh qua các thể chế.

Chủ nghĩa kiến tạo và cách tiếp cận Gramsci mới¹ đề cao các chủ thể và quy trình liên quan tới toàn cầu hóa bị các nhà hiện thực và những người theo chủ nghĩa thể chế bỏ qua, và đều có tác động quan trọng đối với các thể chế. Ví dụ, những người chống đối WTO, IMF và WB có thể được coi là một phần của cuộc đối thoại đang tiếp diễn vốn có thể tác động tới các quốc gia theo nhiều cách khác nhau. Sự chú ý của quốc tế đối với các vấn đề này đã giúp đưa chúng vào chương trình nghị sự của các cuộc họp và tổ chức quốc tế; đồng thời giúp gây áp lực đối với các nhà lãnh đạo chính trị và khuyến khích việc hình thành các nhóm lợi ích bên trong mỗi quốc gia. Chính vì vậy các niềm tin, ý tưởng và khái niệm về lợi ích trong quan hệ quốc tế thay đổi, qua đó có thể làm biến chuyển sự chú ý, bản chất hay chức năng của các thể chế quốc tế. Theo quan điểm này, toàn cầu hóa không chỉ là

¹ Cách tiếp cận Gramsci mới (đặt theo tên của nhà triết học người Italia Antonio Gramsci) coi nền kinh tế thế giới là một cấu trúc bao gồm các tri thức, ý tưởng và thể chế phản ánh lợi ích của các chủ thể có sức mạnh áp đảo, và là nơi diễn ra sự cạnh tranh (ND).

một quá trình ảnh hưởng tới và được quản lý bởi các quốc gia. Một số chủ thể khác cũng liên quan, cả bên trong và giữa các xã hội với nhau, bao gồm cả các thể chế quốc tế đóng những vai trò tích cực. Việc quản lý toàn cầu hóa được hình thành bởi một hỗn hợp các lợi ích, niềm tin và giá trị về cách thức thế giới vận hành và nên vận hành như thế nào. Các thể chế hiện hữu rõ ràng phản ánh lợi ích của các cường quốc; tuy nhiên những lợi ích này là kết quả của sự tương tác giữa các quốc gia và có thể được thay đổi hay diễn giải lại.

Kết luận

Toàn cầu hóa làm gia tăng những thách thức mà tất cả các chủ thể trong nền kinh tế thế giới phải đối mặt: các quốc gia, các công ty, những chủ thể xuyên quốc gia và các tổ chức quốc tế. Những quốc gia mạnh đang cố gắng định hình thể chế để quản lý các cuộc khủng hoảng tài chính, các tổ chức phi chính phủ hùng mạnh, và các công ty đang toàn cầu hóa. Các quốc gia yếu đang cố gắng tồn tại trong bối cảnh kinh tế ngày càng dễ thay đổi và đầy bất trắc. Điểm chung của các quốc gia là tìm kiếm sự vững vàng, ổn định và khả năng dự đoán tốt hơn mặc dù các chính phủ không đồng tình với nhau cách đạt được những điều này. Một cấp độ quản trị mà chương này chưa nghiên cứu là sự quản trị của các thể chế và tổ chức khu vực. Thực tế rằng trong những năm gần đây gần như mỗi quốc gia trên thế giới đều tham gia vào ít nhất một tổ chức thương mại khu vực cho thấy cần tìm kiếm những phương pháp mới để quản lý toàn cầu hóa. Cùng lúc đó, chủ nghĩa khu vực thể hiện sự hoài nghi của nhiều quốc gia về các thể chế quốc tế, cũng như nỗi lo sợ của họ về việc các thể chế quá bị chi phối bởi các quốc gia hùng mạnh, hay việc các thể chế không thể kiểm soát được các quốc gia đó. Kết quả là sự xuất hiện nhiều tầng nấc quản trị trong nền kinh tế thế giới. Ở mỗi cấp độ (quốc tế, khu vực và quốc gia) những vấn đề tâm điểm được thảo luận trong chương này đã xuất hiện, bao gồm: các thể chế phục vụ lợi ích của những ai? Những lực lượng nào đang định dạng các thể chế? Ai có quyền tiếp cận các thể chế? Các thể chế phản ánh những giá trị của ai? Toàn cầu hóa khiến các thể chế này giành được sự chú ý vì những biến đổi xảy ra trong nền kinh tế thế giới đang bị định hình một cách mạnh mẽ bởi các thể chế này.

Câu hỏi thảo luận:

1. Khuôn khổ Bretton Woods cho nền kinh tế sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã cố gắng tránh được các vấn đề kinh tế của những năm giữa hai cuộc chiến bằng cách nào?
2. Biểu hiện của “sự sụp đổ trong hệ thống Bretton Woods” là gì?
3. Có phải việc Mỹ đánh mất vị thế bá quyền đã dẫn tới sự sụp đổ của hệ thống Bretton Woods hay không?
4. Chủ nghĩa trọng thương có đồng tình với chủ nghĩa tự do về vấn đề nào hay không?
5. Điểm khác nhau trong mô tả của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa trọng thương về quyền lực trong nền kinh tế quốc tế là gì?
6. Khái niệm toàn cầu hóa đề cập tới các quá trình nào?
7. Tại sao những người theo chủ nghĩa hoài nghi lại nghi ngờ về việc toàn cầu hóa đang làm biến đổi kinh tế chính trị quốc tế?
8. Khủng hoảng tài chính châu Á đã cho thấy các quốc gia phải đối mặt với những bất ổn nào trong nền kinh tế toàn cầu hóa?
9. Chúng ta có thể giải thích thế nào về tác động khác nhau của toàn cầu hóa lên các quốc gia khác nhau?
10. Những người theo chủ nghĩa thể chế lập luận như thế nào về việc các thể chế làm thay đổi hành vi của các quốc gia? Tại sao?
11. Cách giải thích của chủ nghĩa hiện thực về các thể chế và toàn cầu hóa có thể làm cho những ai cảm thấy vui mừng?
12. Tại sao những người theo chủ nghĩa kiến tạo chú ý tới sự phản kháng lại toàn cầu hóa hơn so với những người theo chủ nghĩa hiện thực hay những người theo chủ nghĩa thể chế?

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
